



Danh Sách Không Đạt Tiêu Chuẩn

Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Xét tốt nghiệp (K40DL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

180
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	DVH	BBTC	NHHK	ĐTK	CCTH	CCNN
1	K39G359	PHẠM NGỌC ANH	111104141	129	1.87	110102	Sức bền vật liệu 1a	3		061	4.2 2.0 4.2		
						110103	Sức bền vật liệu 2a	2	062	4.5 1.0 3.0			
						110204	Cơ khí đại cương1a	2	052	3.0 4.0			
						110307	Chi tiết máy 1a	3	061	2.0 4.0 2.0			
						110317	Ma sát và mòn	1	082	5.0 1.0			
						110321	Nguyên lý máy 2a	2	062	1.3 3.0 4.0			
						110386	Đồ án chi tiết máy 1a	1	062	0.0 0.0			
						110600	Kỹ thuật điều khiển tự động	3	062	5.0 0.0 3.0			
						110904	Cơ học lý thuyết 2a	3	061	4.0 4.0 5.0			
						110908	Kỹ thuật thủy khí 1a	3	061	4.0 0.0			
						112003	Thực tập tốt nghiệp	3					
						130000	Cấu tạo Động cơ đốt trong	2	062	0.0 0.0			
						130012	D.động ô tô và ổn định ô tô	2	072	3.0 3.5			
						130013	TBD và ĐKTD trên ô tô-MK	3	072	5.0 0.0			
						170304	Giáo dục thể chất 5		082	8.0 0.0			
						170404	Tư tưởng HCM	2	062	4.0 4.0 4.0			
						170505	Ngoại ngữ kỹ thuật (Anh văn)	3	063	4.0 4.0 0.0			
						190303	Quản trị doanh nghiệp	3	081	3.0			
													Nhóm bắt buộc tự chọn
2	40.0002.K40A	HOÀNG VĂN BÌNH	111104141	148	2.01	110103	Sức bền vật liệu 2a	2		062	5.0 1.0 1.0		
						110308	Chi tiết máy 2a	2	062	5.0 2.0 3.0			
						110320	Nguyên lý máy 1a	2	063	4.0 3.0 4.0			
						110321	Nguyên lý máy 2a	2	062	5.0 3.0 2.0			
						110386	Đồ án chi tiết máy 1a	1	062	0.0 0.0			
						110600	Kỹ thuật điều khiển tự động	3	062	7.0 0.0 3.0			
						110803	Máy nâng chuyển	2	081	3.5 4.0			
						110906	Dao động kỹ thuật	1	071	6.0 2.5			
						110908	Kỹ thuật thủy khí 1a	3	061	4.0 1.0 5.0			
						112003	Thực tập tốt nghiệp	3					
						130018	Đàn hồi ứng dụng	1	062	5.0 2.0 2.0			
													Nhóm bắt buộc tự chọn
3	40.0623.K40K	PHẠM HÙNG CẨM	111104141	179	2.03	110317	Ma sát và mòn	1		082	7.0 2.0		

Danh Sách Không Đạt Tiêu Chuẩn

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	DVH	BBTC	NHHK	ĐTK	CCTH	CCNN
4	K39G363	MAI VĂN CHÂU	111104141	153	2.09	112003	Thực tập tốt nghiệp	3					
						120110	Kỹ thuật nhiệt	2		051	4.0		
						170404	Tư tưởng HCM	2		062	5.0 4.0 4.0		
						170501	Ngoại ngữ 2 (Anh văn)	4		042	3.0		
						170505	Ngoại ngữ kỹ thuật (Anh văn)	3		081	1.3 4.5		
						190303	Quản trị doanh nghiệp	3		081	7.0 3.0		
5	40.1158.K40V	VŨ VĂN CƯỜNG	111104141	150	1.96	110103	Sức bền vật liệu 2a	2		062	4.0 2.0 1.0		
						110317	Ma sát và mòn	1		082	7.0 3.0		
						110320	Nguyên lý máy 1a	2		061	4.0 3.0 4.0		
						110321	Nguyên lý máy 2a	2		062	4.3 5.0 4.0		
						110702	Công nghệ chế tạo máy 2	2		081	6.0 3.0		
						110908	Kỹ thuật thủy khí 1a	3		061	3.0 1.0 5.0		
						112003	Thực tập tốt nghiệp	3					
						130015	Đồ án động cơ	1		072	0.0		
						130018	Đàn hồi ứng dụng	1		062	5.0 3.0 4.0		
						170502	Ngoại ngữ 3 (Anh văn)	3		051	3.0 4.0		
						6	K39A016	BÙI TIẾN DŨNG	111104141	160	1.96	110386	Đồ án chi tiết máy 1a
110503	Nguyên lý và dụng cụ cắt	2		062	0.0 5.0 4.0								
110908	Kỹ thuật thủy khí 1a	3		061	4.0 0.0 5.0								
112003	Thực tập tốt nghiệp	3											
130015	Đồ án động cơ	1		072	0.0								
170301	Giáo dục thể chất 2			042	0.0								
170303	Giáo dục thể chất 4			052									
170304	Giáo dục thể chất 5			061	0.0 0.0								
	Nhóm bắt buộc tự chọn		1										
7	K39E302	HOÀNG VĂN DŨNG	111104141	159	2.15	110103	Sức bền vật liệu 2a	2		062	4.0 1.0 2.0		
						110503	Nguyên lý và dụng cụ cắt	2		062	0.0 5.0 3.0		
						110908	Kỹ thuật thủy khí 1a	3		061	0.0 0.0 5.0		
						112003	Thực tập tốt nghiệp	3					
						130006	Thí nghiệm ô tô	1		081	7.0 0.0		
						170304	Giáo dục thể chất 5			061	0.0 0.0		
8	40.1035.K40R	NGUYỄN ĐÌNH ĐÌNH	111104141	178	2.07	110103	Sức bền vật liệu 2a	2		062	6.0 2.0 4.0		
9	K39B081	VŨ TUẤN ĐOÀN	111104141	136	2.11	110103	Sức bền vật liệu 2a	2		062	3.0 1.0 2.0		
						110307	Chi tiết máy 1a	3		061	4.0P 4.0		

Danh Sách Không Đạt Tiêu Chuẩn

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	DVH	BBTC	NHHK	ĐTK	CCTH	CCNN
						110308	Chi tiết máy 2a	2		062	6.0 0.0		
						110321	Nguyên lý máy 2a	2		062	3.7 4.0 4.0		
						110386	Đồ án chi tiết máy 1a	1		062	0.0 0.0		
						110503	Nguyên lý và dụng cụ cắt	2		062	0.0 5.0 0.0		
						110702	Công nghệ chế tạo máy 2	2		072	0.0 3.5		
						110705	Kỹ thuật đo 1a	3		062	6.0P 1.0		
						110707	KT an toàn và môi trường	2		081	4.7 3.5		
						110908	Kỹ thuật thủy khí 1a	3		061	4.0 0.0 1.0		
						112003	Thực tập tốt nghiệp	3					
						130003	Lý thuyết ô tô máy kéo	3		071	7.0 2.0		
						130010	Trang bị thủy khí trên ô tô-MK	2		072	5.2 0.0		
						170301	Giáo dục thể chất 2			042	0.0		
						170304	Giáo dục thể chất 5			061	0.0 0.0		
						170501	Ngoại ngữ 2 (Anh văn)	4		042	0.0		
							Nhóm bắt buộc tự chọn		1				
10	K38M150	VƯƠNG HUY	GIÁP	111104141	180	2.05	170302	Giáo dục thể chất 3		041	0.0		
11	40.0088.K40B	ĐOÀN VĂN	GIỎI	111104141	179	2.21	110317	Ma sát và mòn	1	082	7.0 3.0		
12	40.0292.K40E	ĐÌNH CÔNG	HÀO	111104141	177	2.23	110317	Ma sát và mòn	1	082	7.0 3.0		
							110707	KT an toàn và môi trường	2	081	6.0 3.0		
13	40.0843.K40N	NGUYỄN CÔNG	HOAN	111104141	178	2.04	110707	KT an toàn và môi trường	2	081	3.0 4.0		
14	K39A033	PHẠM THÁI	HOẠT	111104141	168	2.02	110002	Vẽ kỹ thuật 2a	2	042	4.0 4.0		
							110317	Ma sát và mòn	1	082	7.0 3.0		
							120110	Kỹ thuật nhiệt	2	063	5.0 4.0 4.0		
							160601	Thực tập kỹ thuật	2	071	0.0		
							170007	Xác suất thống kê	2	062	0.0 2.0 6.0		
							170200	Hoá học đại cương	3	031	4.0 4.0		
15	K39G375	NGUYỄN VIỆT	HÙNG	111104141	180	1.96							
16	K39E316	VŨ ĐỨC	HƯNG	111104141	151	1.96	110386	Đồ án chi tiết máy 1a	1	062	0.0 0.0		
							110503	Nguyên lý và dụng cụ cắt	2	062	0.0 4.0 4.0		
							110705	Kỹ thuật đo 1a	3	062	6.0 3.0 2.0		
							110903	Cơ học lý thuyết 1a	2	052	4.0 4.0		
							110908	Kỹ thuật thủy khí 1a	3	061	5.0 1.0 3.0		
							112003	Thực tập tốt nghiệp	3				
							130000	Cấu tạo Động cơ đốt trong	2	062	5.0 0.0		
							170301	Giáo dục thể chất 2		042	0.0		
							170303	Giáo dục thể chất 4		052	4.0		
							170502	Ngoại ngữ 3 (Anh văn)	3	051	0.0 3.0		

Danh Sách Không Đạt Tiêu Chuẩn

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	DVH	BBTC	NHHK	ĐTK	CCTH	CCNN
							Nhóm bắt buộc tự chọn		1				
17	K37MD313	NGUYỄN THANH LIÊM	111104141	168	1.93	110317	Ma sát và mòn	1		082	0.0 3.0		
						110386	Đồ án chi tiết máy 1a	1		062	0.0 0.0		
						110705	Kỹ thuật đo 1a	3		062	5.0 0.0 3.0		
						130003	Lý thuyết ô tô máy kéo	3		071	7.0 1.0		
						130010	Trang bị thủy khí trên ô tô-MK	2		072	4.8 2.5		
						160601	Thực tập kỹ thuật	2		071	0.0		
						170303	Giáo dục thể chất 4			052			
						170304	Giáo dục thể chất 5			061	0.0		
18	40.0784.K40M	BÀNG MINH MÃN	111104141	179	1.89	110317	Ma sát và mòn	1		082	7.0 3.0		
19	40.0309.K40E	BÙI VĂN MINH	111104141	152	1.97	110103	Sức bền vật liệu 2a	2		082	3.9 3.0		
						110321	Nguyên lý máy 2a	2		062	1.7 4.0 3.0		
						110503	Nguyên lý và dụng cụ cắt	2		062	0.0 4.0 5.0		
						110904	Cơ học lý thuyết 2a	3		061	3.0 2.0 5.0		
						111000	Môi trường và con người	2		061	6.0 0.0 3.0		
						112003	Thực tập tốt nghiệp	3					
						170501	Ngoại ngữ 2 (Anh văn)	4		042	2.0 3.0		
							Nhóm bắt buộc tự chọn		1				
20	K39G395	NGUYỄN VIỆT NAM	111104141	176	2.06	110103	Sức bền vật liệu 2a	2		062	7.5 2.0 3.0		
						110503	Nguyên lý và dụng cụ cắt	2		062	0.0 5.0 3.0		
21	40.0857.K40N	PHẠM THÀNH NAM	111104141	178	2.08	110204	Cơ khí đại cương 1a	2		052	4.0 3.0		
22	40.1059.K40R	TRẦN VĂN PHÁN	111104141	171	1.99	110103	Sức bền vật liệu 2a	2		062	4.5 2.0 4.0		
						110707	KT an toàn và môi trường	2		081	4.7 3.5		
							Nhóm bắt buộc tự chọn		1				
23	K39D254	PHẠM VĂN PHONG	111104141	175	2.17		Nhóm bắt buộc tự chọn		1				
24	40.0390.K40F	NGUYỄN VĂN QUỲNH	111104141	140	2.03	110320	Nguyên lý máy 1a	2		061	5.0 3.0 4.0		
						110321	Nguyên lý máy 2a	2		062	3.7 5.0 4.0		
						110701	Công nghệ chế tạo máy 1	3		071	6.0 3.0		
						110704	Đồ án công nghệ chế tạo máy 1a	2		072	0.0		
						110705	Kỹ thuật đo 1a	3		062	6.0 0.0 2.0		
						110707	KT an toàn và môi trường	2		081	3.7 3.0		
						110803	Máy nâng chuyển	2		071	5.3 1.0		
						110906	Dao động kỹ thuật	1		073	5.3 2.0		
						112003	Thực tập tốt nghiệp	3					
						130008	CN sửa chữa ô tô máy kéo	2		081	3.3 4.0		
						130012	D.động ô tô và ổn định ô tô	2		072	4.5 3.0		
						130013	TBD và ĐKTD trên ô tô-MK	3		072	5.8 2.5		

Danh Sách Không Đạt Tiêu Chuẩn

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	DVH	BBTC	NHHK	ĐTK	CCTH	CCNN
						190303	Quản trị doanh nghiệp Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1	081	4.0 3.0		
25	K38M180	VŨ ĐÌNH SƠN	111104141	175	2.12		Nhóm bắt buộc tự chọn		1				
26	K39C198	VƯƠNG HUY THANH	111104141	168	2.10	160601	Thực tập kỹ thuật Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1				
27	40.0533.K40H	NGUYỄN HỮU THẢO	111104141	179	2.39	110317	Ma sát và mòn	1		082	5.0 3.0		
28	40.0875.K40N	TRẦN VIỆT THẾ	111104141	150	1.99	110102	Sức bền vật liệu 1a	3		063	6.8 3.0 0.0		
						110103	Sức bền vật liệu 2a	2		062	7.0 4.0 3.0		
						110321	Nguyên lý máy 2a	2		062	5.0 3.0 4.0		
						110503	Nguyên lý và dụng cụ cắt	2		062	0.0 3.0 0.0		
						110707	KT an toàn và môi trường	2		081	5.3 2.0		
						110908	Kỹ thuật thủy khí 1a	3		061	4.0 1.0 5.0		
						112003	Thực tập tốt nghiệp	3					
						130013	TBD và ĐKTD trên ô tô-MK Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1	072	5.5 2.0		
29	K39E345	LƯƠNG QUANG THỊNH	111104141	151	2.13	110103	Sức bền vật liệu 2a	2		062	6.5 0.0 2.0		
						110702	Công nghệ chế tạo máy 2	2		072	6.7 1.0		
						110704	Đồ án công nghệ chế tạo máy 1a	2		072	3.0		
						112003	Thực tập tốt nghiệp	3					
						130000	Cấu tạo Động cơ đốt trong	2		062	6.0 0.0		
						130015	Đồ án động cơ	1		072	0.0		
						130018	Đàn hồi ứng dụng	1		062	7.0 1.0 3.0		
						170304	Giáo dục thể chất 5			061	0.0 0.0		
						170502	Ngoại ngữ 3 (Anh văn)	3		051	4.0		
						190303	Quản trị doanh nghiệp Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1	081	3.0 2.0		
30	K39G412	NGUYỄN TRẦN TOÀN	111104141	159	2.06	110707	KT an toàn và môi trường	2		081	5.3 3.0		
						110908	Kỹ thuật thủy khí 1a	3		061	4.0 2.0 5.0		
						112003	Thực tập tốt nghiệp	3					
						190303	Quản trị doanh nghiệp Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1	082	5.0 3.0		
31	40.0747.K40L	HOÀNG HUY TRƯỜNG	111104141	175	2.07		Nhóm bắt buộc tự chọn		1				
32	40.0881.K40N	NGUYỄN VĂN TUẤN	111104141	178	2.31	110204	Cơ khí đại cương 1a	2		052	4.0 3.0		
33	K39G418	DƯƠNG MINH TUẤN	111104141	151	1.93	110103	Sức bền vật liệu 2a	2		062	4.5 2.0 5.0		
						110321	Nguyên lý máy 2a	2		062	4.7 4.0 4.0		
						110705	Kỹ thuật đo 1a	3		062	7.0 3.0 4.0		
						110904	Cơ học lý thuyết 2a	3		061	4.0 3.0 5.0		

Danh Sách Không Đạt Tiêu Chuẩn

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	DVH	BBTC	NHHK	ĐTK	CCTH	CCNN
						112003	Thực tập tốt nghiệp	3					
						130018	Đàn hồi ứng dụng	1		062	8.0 3.0 3.0		
						170006	Toán chuyên ngành 1c	2		052	3.0 3.0		
						190303	Quản trị doanh nghiệp	3		082	5.0 3.0		
							Nhóm bắt buộc tự chọn		1				
34	40.0337.K40E	NGUYỄN ANH	TUẤN	111104141	178	2.08	120110	Kỹ thuật nhiệt	2		051	4.0 3.0	
35	K39G419	TRƯƠNG ANH	TUẤN	111104141	117	1.95	110102	Sức bền vật liệu 1a	3		082	5.0 1.0	
							110103	Sức bền vật liệu 2a	2		062	3.5 0.0 5.0	
							110307	Chi tiết máy 1a	3		061	0.0 0.0 3.0	
							110320	Nguyên lý máy 1a	2		061	4.0 0.0 3.0	
							110321	Nguyên lý máy 2a	2		062	3.3 0.0 5.0	
							110386	Đồ án chi tiết máy 1a	1		062	0.0 0.0	
							110503	Nguyên lý và dụng cụ cắt	2		062	0.0 0.0 6.0	
							110600	Kỹ thuật điều khiển tự động	3		062	6.0 0.0 3.0	
							110702	Công nghệ chế tạo máy 2	2		072	4.0 2.0	
							110707	KT an toàn và môi trường	2		081	2.0 0.0	
							110906	Dao động kỹ thuật	1		082	0.0 5.0	
							112003	Thực tập tốt nghiệp	3				
							130000	Cấu tạo Động cơ đốt trong	2		062	5.0 0.0	
							130003	Lý thuyết ô tô máy kéo	3		071	4.0 0.0	
							130008	CN sửa chữa ô tô máy kéo	2		081	4.3 0.0	
							130013	TBD và ĐKTD trên ô tô-MK	3		072	4.5 1.5	
							130020	Cấu tạo ô tô máy kéo	3		072	0.0 6.0	
							160027	Thực tập cơ khí	2		051		
							160601	Thực tập kỹ thuật	2		071	0.0	
							170303	Giáo dục thể chất 4			052	0.0	
							170501	Ngoại ngữ 2 (Anh văn)	4		042	3.0	
							170505	Ngoại ngữ kỹ thuật (Anh văn)	3		061	2.0 0.0 3.0	
							190303	Quản trị doanh nghiệp	3		081	3.0 1.0	
							Nhóm bắt buộc tự chọn		1				
36	40.0477.K40G	NGUYỄN DANH	TUYỀN	111104141	168	2.09	110707	KT an toàn và môi trường	2		081	5.7 2.0	
							Nhóm bắt buộc tự chọn		1				
37	40.0888.K40N	NGUYỄN DUY	VẠN	111104141	166	2.22	110317	Ma sát và mòn	1		082	7.0 3.0	
							190303	Quản trị doanh nghiệp	3		081	3.0 3.0	
							Nhóm bắt buộc tự chọn		1				
38	40.0067.K40A	TRẦN VĂN	VIỆN	111104141	175	2.15		Nhóm bắt buộc tự chọn		1			
39	K39G421	TRẦN QUANG	VINH	111104141	143	2.13	110503	Nguyên lý và dụng cụ cắt	2		062	6.0 4.0 4.0	

Danh Sách Không Đạt Tiêu Chuẩn

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	DVH	BBTC	NHHK	ĐTK	CCTH	CCNN
						110702	Công nghệ chế tạo máy 2	2		072	6.7 2.0		
						110704	Đồ án công nghệ chế tạo máy 1a	2		082	3.0		
						110707	KT an toàn và môi trường	2		081	4.7 2.5		
						110803	Máy nâng chuyển	2		071	4.7 0.5		
						110903	Cơ học lý thuyết 1a	2		081	0.0 4.5		
						110908	Kỹ thuật thủy khí 1a	3		051	4.0 4.0		
						130003	Lý thuyết ô tô máy kéo	3		071	6.0 0.0		
						130016	Đồ án ô tô	1		081	0.0		
						160601	Thực tập kỹ thuật	2		071	0.0		
						170101	Vật lý 2	3		032	2.0 4.0		
						170303	Giáo dục thể chất 4			042	0.0		
						170505	Ngoại ngữ kỹ thuật (Anh văn)	3		073	4.0 3.5		
							Nhóm bắt buộc tự chọn		1				

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được
Nhóm TC 1: 10 TC

0101. 112001 Đồ án tốt nghiệp

5 90601 Thi tốt nghiệp - Chuyên Ngành

10 90600 Thi tốt nghiệp - Môn Cơ sở

5

NGƯỜI LẬP

Ngày 21 tháng 06 năm 2009
PHÒNG ĐÀO TẠO